

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.507.897.491	129.379.616.838
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	169.165.882	3.674.740.136
111	1 Tiền		169.165.882	3.674.740.136
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.846.310.853	50.231.326.053
121	1 Đầu tư ngắn hạn		24.548.641.895	50.648.641.895
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(702.331.042)	(417.315.842)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		87.465.562.731	68.088.849.270
131	1 Phải thu của khách hàng		2.953.493.166	3.732.582.972
132	2 Trả trước cho người bán		7.098.496.951	4.783.705.511
135	3 Các khoản phải thu khác	5	78.653.736.048	60.812.724.221
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.240.163.434)	(1.240.163.434)
140	IV Hàng tồn kho		-	5.232.304.660
141	1 Hàng tồn kho	6		5.232.304.660
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.026.858.025	2.152.396.719
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1.494.976	1.494.976
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		700.946.123	870.542.339
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			5.942.478
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	7	1.324.416.926	1.274.416.926
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		459.898.186.946	451.006.830.421
220	II Tài sản cố định		64.981.679.796	57.994.829.516
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	660.915.686	570.450.745
222	- Nguyên giá		829.598.636	690.904.545
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(168.682.950)	(120.453.800)
230	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	64.320.764.110	57.424.378.771
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	393.844.795.662	392.296.466.360
251	1 Đầu tư vào công ty con		332.442.736.187	321.918.236.187
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.605.005.000	67.605.005.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		25.624.251.523	25.624.251.523
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(31.827.197.048)	(22.851.026.350)
260	V Tài sản dài hạn khác		1.071.711.488	715.534.545
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	1.071.711.488	715.534.545
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		573.406.084.437	580.386.447.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		90.430.495.168	99.894.711.612
310	I Nợ ngắn hạn		87.974.318.663	95.494.205.317
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	12	7.955.933.890	10.483.355.890
312	2 Phải trả người bán		1.404.533.514	1.587.100.614
313	3 Người mua trả tiền trước		1.459.574.621	1.459.574.621
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	709.724.467	1.063.648.856
315	5 Phải trả người lao động		125.198.340	148.236.838
316	6 Chi phí phải trả	14	1.906.800.000	1.448.559.495
319	7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	75.378.953.799	80.270.128.971
323	9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(966.399.968)	(966.399.968)
330	II Nợ dài hạn		2.456.176.505	4.400.506.295
336	2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		396.901.505	396.901.505
338	3 Doanh thu chưa thực hiện		2.059.275.000	4.003.604.790
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		482.975.589.269	480.491.735.647
410	I Vốn chủ sở hữu	16	482.975.589.269	480.491.735.647
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		204.992.940.000	186.516.780.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		229.306.388.671	247.782.548.671
414	3 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
416	4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(134.564.614)
417	5 Quỹ đầu tư phát triển		44.271.598.932	44.271.598.932
418	6 Quỹ dự phòng tài chính		4.528.042.732	4.528.042.732
420	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.447.408.934	2.098.119.926
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		573.406.084.437	580.386.447.259

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2011	Quý 2 năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2010
			VND	VND	VND	VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	4.607.438.382		
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-		(33.087.090)	
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	4.607.438.382	33.087.090	
11	4 Giá vốn hàng bán		-	5.249.375.115		
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	(641.936.733)	33.087.090	
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	8.011.918.354	11.878.259.910	5.592.945.393	7.426.829.225
22	7 Chi phí tài chính	18	7.412.594.686	9.902.323.643	(41.864.863.071)	(42.948.247.046)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		248.729.260	426.940.505	588.258.688	590.146.467
24	8 Chi phí bán hàng		0			
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.664.733.006	4.531.608.194	1.658.806.655	3.147.290.010
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.065.409.338)	(3.197.608.660)	45.832.088.899	47.227.786.261
31	11 Thu nhập khác		3.098.528.988	6.500.570.226	7.420.763.961	7.420.763.961
32	12 Chi phí khác		133.407.696	953.672.558	784.897.601	784.897.601
40	13 Lợi nhuận khác		2.965.121.292	5.546.897.668	6.635.866.360	6.635.866.360
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		899.711.954	2.349.289.008	52.467.955.259	53.863.652.621
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-			
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		899.711.954	2.349.289.008	52.467.955.259	53.863.652.621

ĐVT: Đồng

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		2.349.289.008	53.863.652.621
	2 Điều chỉnh cho các khoản		(2.141.904.357)	(49.242.242.971)
02	Khấu hao tài sản cố định		48.229.150	20.000.000
03	Các khoản dự phòng		9.261.185.898	(45.002.791.426)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.878.259.910)	(4.849.598.012)
06	Chi phí lãi vay		426.940.505	590.146.467
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		207.384.651	4.621.409.650
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(19.251.174.767)	(22.092.561.870)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		5.232.304.660	9.292.601
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.363.734.949)	(10.497.633.347)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(356.176.943)	16.066.555.939
13	Tiền lãi vay đã trả			(524.480.520)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			756.905.343
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(326.300.755)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.531.397.348)	(11.986.812.959)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.035.079.430)	(11.347.275.114)
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.524.500.000)	(3.000.000.000)
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.100.000.000	35.983.010.000
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.878.259.910	7.042.424.170
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.418.680.480	28.678.159.056

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.006.000.000
34	4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.395.123.500)	(7.519.959.892)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.395.123.500)	(5.513.959.892)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.507.840.368)	11.177.386.205
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.674.740.136	3.060.130.939
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.266.114	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	169.165.882	14.237.517.144

Kê toán trưởng

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 500.002.510.000 VND. Tương đương 50.000.251 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- CN Công ty Cổ phần Hapaco tại Hà Nội	Số 462 Minh Khai - Hà Nội
- Nhà máy giấy Hải Phòng	Xã Đại Bản, huyện An Dương, Hải Phòng

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Hapaco	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty Cổ phần HAP - REE	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Hải Phòng	Hà Nội
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;

- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên vật liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	59.972.461	36.117.329
Tiền gửi ngân hàng	109.193.421	3.638.622.807
Cộng	169.165.882	3.674.740.136

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	967.363.842	967.363.842
Đầu tư ngắn hạn khác	23.581.278.053	49.681.278.053
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(702.331.042)	(417.315.842)
Cộng	23.846.310.853	50.231.326.053

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN		358.996.925
Phải thu khác	78.653.736.048	60.453.727.296
Cộng	78.653.736.048	60.812.724.221

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng hoá		5.232.304.660
Cộng giá gốc hàng tồn kho		5.232.304.660

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	346.309.323	296.309.323
Tài sản thiếu chờ xử lý	649.631.319	649.631.319
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	328.476.284	328.476.284
	1.324.416.926	1.274.416.926

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000		690.904.545
Số tăng trong năm	-	-	138.694.091	138.694.091
- Mua sắm mới		-	138.694.091	138.694.091
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	490.904.545	200.000.000	138.694.091	829.598.636
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	80.453.800	40.000.000		120.453.800
Số tăng trong năm	16.363.483	19.999.999	11.865.668	48.229.150
- Trích khấu hao	16.363.483	19.999.999	11.865.668	48.229.150
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96.817.283	59.999.999	11.865.668	168.682.950
Giá trị còn lại				
Đầu năm	410.450.745	160.000.000	-	570.450.745
Cuối năm	394.087.262	140.000.001	126.828.423	660.915.686

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	64.320.764.110	57.424.378.771
- Dự án nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	15.267.268.061	15.267.268.061
- Dự án nhà máy giấy Hải Hà	3.116.844.595	3.116.844.595
- Dự án khu công nghiệp Tràng Cát	5.050.782.919	5.065.782.919
- Dự án bệnh viện phụ sản	40.774.148.535	33.862.763.196
- Dự án điện Phiêng Côn	100.000.000	100.000.000
- Các dự án khác	11.720.000	11.720.000
Cộng	64.320.764.110	57.424.378.771

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	332.442.736.187	321.918.236.187
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	17.299.000.000	6.774.500.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	10.541.656.000	10.541.656.000
- Công ty TNHH Đầu tư Tài Chính Hapaco	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	24.462.914.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	5.523.855.039	5.523.855.039
- Công ty Cổ phần Hapaco Phương Đông	10.984.455.931	10.984.455.931
- Công ty Cổ phần H.P.P	155.630.855.217	155.630.855.217

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	67.605.005.000	67.605.005.000
- Công ty Cổ phần HAP-REE	1.470.000.000	1.470.000.000
- Công ty Cổ phần khu công nghiệp Hải Phòng	57.885.005.000	57.885.005.000
- Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	8.250.000.000	8.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	25.624.251.523	25.624.251.523
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523
- Công ty Đông được Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(31.827.197.048)	(22.851.026.350)
Cộng	393.844.795.662	392.296.466.360

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	Hải Phòng	57,5%	57,5%	Sản xuất giấy, kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	Yên Bái	86,65%	86,65%	Sản xuất giấy
Công ty TNHH Đầu tư tài chính Hapaco	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh ăn uống, nhà nghỉ
Công ty Cổ phần Hải Hà	Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất bột giấy
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
Công ty Cổ phần HPP	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần HAP-REE	Hải Phòng	49%	49%	Xây dựng; kinh doanh máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	Hải Phòng	30%	30%	Khai thác cát, đá, sỏi; Kinh doanh xăng dầu, khách sạn
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Hải Phòng	Hải Phòng	33%	33%	Quản lý quỹ, đầu tư chứng khoán

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.037.779.058	715.534.545
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	33.932.430	-
Cộng	1.071.711.488	715.534.545

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	7.955.933.890	7.955.933.890
- Vay cá nhân	7.955.933.890	7.955.933.890
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	2.527.422.000
Cộng	7.955.933.890	10.483.355.890

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	423.404.470	423.404.470
Thuế Thu nhập cá nhân	67.116.674	421.041.063
Các loại thuế khác	219.203.323	219.203.323
Cộng	709.724.467	1.063.648.856

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.906.800.000	1.109.559.495
Trích trước chi phí kiểm toán		339.000.000
Cộng	1.906.800.000	1.448.559.495

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	8.889.322	29.311.441
Bảo hiểm xã hội	24.734.724	
Bảo hiểm y tế	5.022.999	
Phải trả, phải nộp khác	75.340.306.754	80.240.817.530
Cộng	75.378.953.799	80.270.128.971

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.570.790.000)	(545.604.588)	44.271.598.932	4.528.042.732	(53.073.022.916)	424.909.552.831
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	55.171.142.842	55.171.142.842
Tăng khác	-	-	-	411.039.974	-	-	-	411.039.974
Số dư đầu kỳ	186.516.780.000	247.782.548.671	(4.570.790.000)	(134.564.614)	44.271.598.932	4.528.042.732	2.098.119.926	480.491.735.647
Tăng vốn trong năm	18.476.160.000							18.476.160.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	2.349.289.008	2.349.289.008
Tăng khác	-	-	-	134.564.614	-	-	-	134.564.614
Giảm vốn trong năm	-	18.476.160.000	-	-	-	-	-	18.476.160.000
Số dư cuối cuối kỳ	204.992.940.000	229.306.388.671	(4.570.790.000)	-	44.271.598.932	4.528.042.732	4.447.408.934	482.975.589.269

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	204.992.940.000	186.516.780.000
- Vốn góp đầu năm	186.516.780.000	186.516.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ (cổ phiếu thưởng)	18.476.160.000	
- Vốn góp cuối kỳ	204.992.940.000	186.516.780.000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.499.294	18.651.678
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.499.294	18.651.678
- Cổ phiếu phổ thông	20.499.294	18.651.678
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.343.824	18.496.208
- Cổ phiếu phổ thông	20.343.824	18.496.208
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.271.598.932	44.271.598.932
Quỹ dự phòng tài chính	4.528.042.732	4.528.042.732
Cộng	48.799.641.664	48.799.641.664

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2011 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	990.718.428	5.919.538
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn		35.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.021.199.926	5.261.103.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		290.922.255
Cộng	8.011.918.354	5.592.945.393

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2011 VND	Quý 2 năm 2010 VND
Lãi tiền vay	248.729.260	2.035.423.898
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1.292.826.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.070.740	122.832.015
Dự phòng các khoản đầu tư	7.157.794.686	(45.315.945.142)
Cộng	7.412.594.686	(41.864.863.071)

19 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

20 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và Báo cáo tài chính quý 2/2010.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Bá Minh

Vũ Xuân Cường